

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 368/2025/DS-PT
Ngày: 19-6-2025
V/v tranh chấp: “Hợp đồng góp
hụi”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

Các Thẩm phán:

Bà Võ Thị Thu Thúy.

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Thanh Bạch - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 219/2025/TLPT-DS ngày 15 tháng 5 năm 2025 về việc tranh chấp “Hợp đồng góp hụi”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 187/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 889/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ 13A, Ấp Tân Thuận B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chỗ ở: Số 132A, Tổ 8A, ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ: Số A, Tổ H, ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. Người kháng cáo: Bị đơn Phạm Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

* Tại đơn khởi kiện ngày 05 tháng 4 năm 2024 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Nguyễn Thị H trình bày:

Bà T tham gia góp hụi do bà H làm chủ. Từ tháng 10/2022 đến tháng 7/2023 bà T tham gia góp 03 dây hụi tháng, hụi khui mỗi tháng 01 lần, cụ thể:

- Dây 1: Hụi 3.000.000 đồng/tháng, khui ngày 10/10/2022, mãn hụi 10/12/2023 gồm 15 phần, bà T tham gia 02 phần.

Ngày 10/11/2022 bà T hốt 01 phần, nhận tiền hốt hụi là 32.700.000 đồng. Bà T đóng lại được 09 tháng hụi chết, ngưng đóng hụi từ tháng 9/2023 nên nợ 04 tháng tiền hụi chết x 3.000.000 đồng/tháng là 12.000.000 đồng.

Ngày 10/12/2022 bà T hốt 01 phần, nhận tiền hốt hụi là 33.300.000 đồng. Bà T đóng lại được 08 tháng hụi chết, ngưng đóng hụi từ tháng 9/2023 nên nợ 04 tháng tiền hụi chết x 3.000.000 đồng/tháng là 12.000.000 đồng. Do đó Dây 1 bà T nợ tiền hụi 24.000.000 đồng.

- Dây 2: Hụi 5.000.000 đồng/tháng, khui hụi ngày 10/12/2022, mãn hụi 10/02/2024 gồm 15 phần, bà T tham gia 02 phần.

Ngày 10/01/2023, bà T hốt 01 phần, nhận tiền hốt hụi là 55.500.000 đồng. Bà T đóng lại được 07 tháng hụi chết, ngưng đóng hụi từ tháng 9/2023.

Ngày 10/7/2023, bà T hốt 01 phần, nhận tiền hốt hụi là 61.900.000 đồng. Bà T đóng lại được 01 tháng hụi chết, ngưng đóng hụi từ tháng 9/2023 nên nợ 06 tháng tiền hụi chết x 5.000.000 đồng/tháng là 30.000.000 đồng. Do đó Dây 2 bà T nợ tiền hụi 60.000.000 đồng.

- Dây 3: Hụi 5.000.000 đồng/tháng, khui hụi ngày 10/02/2023, mãn hụi 10/4/2024 gồm 15 phần, bà T tham gia 01 phần.

Ngày 10/6/2023 bà T hốt 01 phần hụi, nhận tiền hốt hụi là 58.500.000 đồng. Bà T đóng lại được 02 tháng hụi chết, ngưng đóng hụi từ tháng 9/2023 nên nợ 08 tháng tiền hụi chết x 5.000.000 đồng/tháng là 40.000.000 đồng.

Khi bà H giao tiền hốt hụi cho bà T các dây hụi trên, bà T đưa giấy chứng minh nhân dân để bà H ghi thông tin cá nhân, ngày hốt hụi, số tiền hốt hụi của từng phần của các dây hụi vào mẫu “PHIẾU NHẬP-XUẤT KHO” và bà T ký, ghi họ tên. Riêng dây hụi 3.000.000 đồng (dây 1) do bà H ghi ngày hốt hụi và số tiền hốt hụi bà T không có ký tên. Do đó bà T nợ tiền góp 05 phần hụi của 03 dây hụi trên chưa đóng cho bà H là 124.000.000 đồng. Bà H yêu cầu bà T trả cho H số tiền nợ hụi này, trả khi án có hiệu lực pháp luật.

* *Tại Bản tự khai ngày 22/7/2024 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn Phạm Thị T trình bày:* Chồng của bà T tên K, nên bà T có tên thường gọi là “chị K”. Bà T có tham gia hụi của bà H cho bà T và con trai của bà T gồm 03 dây hụi như bà H trình bày. Nhưng con trai của bà T chỉ ghi tên trong giấy nhận tiền hụi “Con trai chị K” để bà T, bà H biết nên con trai của bà T không liên quan đến giao dịch góp hụi giữa bà T và bà H vì bà T là người trực tiếp tham gia góp hụi của bà H các dây hụi trên, cụ thể:

- Hụi 3.000.000 đồng/tháng, khui ngày 10/10/2022, 15 phần, mãn hụi ngày 10/12/2023. Bà T tham gia 02 phần và đã hốt 02 phần hụi như sau:

Hốt 01 phần ngày 10.11.2022 và nhận số tiền hốt hụi 32.700.000 đồng theo giấy hốt hụi ghi “Con trai chị K hụi 3.000.000, 15 phần 10.11.2022” do bà H ghi. Giấy hốt hụi đã ghi nội dung “Con trai chị K...” để bà T biết bà hốt phần hụi của con trai bà T tên Nguyễn Tấn V, sinh năm 1985 cùng địa chỉ với bà T.

Hốt 01 phần ngày 10.12.2022 và nhận số tiền hốt hụi 33.300.000 đồng theo giấy hốt hụi ghi “chị K hụi 3.000.000, 15 phần 10.12.2022” do bà H ghi.

- Hụi 5.000.000 đồng/tháng, khai ngày 10.12.2022 (dương lịch), 15 phần, mãn 10/02/2024. Bà T tham gia 02 phần hụi và đã hốt 02 phần hụi như sau:

Hốt 01 phần ngày 10/01/2023 và nhận số tiền hốt hụi là 55.500.000 đồng theo “Phiếu nhập kho ngày 10/01/2023” đã ghi bà T có nhận của bà H, 15 phần hụi 5.000.000 đồng, do bà H ghi và bà T ký, ghi họ tên. Mặt sau phiếu này bà H có ghi số tiền tính hụi còn lại bà T được nhận tiền hốt hụi.

Hốt 01 phần ngày 10/7/2023 và nhận số tiền hốt hụi là 61.900.000 đồng theo “Phiếu xuất kho ngày 10/7/2023” đã ghi bà T có nhận của bà H, 15 phần hụi là 61.900.000 đồng, do bà H ghi và bà T ký, ghi họ tên. Mặt sau phiếu này bà H có ghi số tiền tính hụi còn lại bà T được nhận tiền hốt hụi.

- Hụi 5.000.000 đồng/tháng, khai ngày 10/02/2023 (dương lịch), 15 phần, mãn hụi ngày 10/4/2024. Bà T tham gia 01 phần và đã hốt hụi ngày 10/6/2023 được 58.500.000 đồng theo “Phiếu xuất kho ngày 10/6/2023” đã ghi bà T có nhận của bà H, 15 phần hụi 5.000.000 đồng, do bà H ghi và bà T ký, ghi họ tên. Mặt sau phiếu này bà H có ghi số tiền tính hụi còn lại bà T được nhận tiền hốt hụi.

Sau khi bà T hốt các phần hụi của các dây hụi trên đã đóng đủ tiền hụi cho đến khi các dây hụi mãn, đóng trực tiếp cho bà H nhưng bà H không có ký nhận tiền với bà T. Do đó bà T không đồng ý trả cho bà H số tiền 124.000.000 đồng bà H cho rằng bà T còn nợ tiền hụi của các dây hụi trên.

Bản án dân sự sơ thẩm số 187/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang đã: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 273; khoản 1 Điều 143, Điều 147 và Điều 150 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 124.000.000 (Một trăm hai mươi bốn triệu) đồng, khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng thời gian chậm thi hành.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 19/9/2024, bị đơn Phạm Thị T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà T kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận, tuy nhiên bà T là người cao tuổi và có yêu cầu xin miễn giảm tiền án phí sơ thẩm và phúc thẩm; từ đó đề nghị sửa Bản án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm của bị đơn Phạm Thị T nộp trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Hợp đồng góp hội” là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các tranh chấp được Bộ luật dân sự điều chỉnh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung xét kháng cáo của bị đơn Phạm Thị T:

Quá trình giải quyết sơ thẩm nguyên đơn Nguyễn Thị H và bị đơn Phạm Thị T thống nhất: Giữa bà H và bà T có xác lập quan hệ góp hội có lãi, có hoa hồng, theo giao dịch này thì bà H làm chủ hội, bà T là hội viên. Bà T tham gia 03 dây hội gồm 05 phần, cụ thể: Dây hội 5.000.000 đồng khai ngày 10/12/2022 bà T tham gia 02 phần, đã hốt và lãnh tiền hốt hội vào kỳ mở hội thứ 2 (ngày 10/01/2023) là 55.500.000 đồng và kỳ 8 (ngày 10/7/2023) là 61.900.000 đồng.

Dây hội 5.000.000 đồng khai ngày 10/02/2023 bà T tham gia 01 phần, đã hót và lãnh tiền hót hội vào kỳ mở hội thứ 5 (ngày 10/6/2023) là 58.500.000 đồng. Dây hội 3.000.000 đồng tham gia 02 phần, đã hót và lãnh tiền hót hội vào kỳ mở hội thứ 2 (ngày 10/11/2022) là 32.700.000 đồng và kỳ 3 (ngày 10/12/2022) là 33.300.000 đồng. Như vậy số tiền của 05 phần hội bà T tham gia trong 03 dây hội trên thì bà T đều đã hót và nhận đầy đủ tiền hót hội của bà H giao.

Phần không thống nhất: Bà H trình bày, sau khi bà T hót hết 5 phần trong 3 dây hội nêu trên, bà T đóng hội chết đến tháng 8/2023 thì ngưng đóng hội chết từ tháng 9/2023, đến nay 03 dây hội đều đã mãn và bà T nợ hội chết tổng cộng là 124.000.000 đồng. Bà T thống nhất số tiền hội 124.000.000 đồng hội chết phải đóng sau khi hót 5 phần hội, nhưng bà T cho rằng bà đã đóng đủ số tiền 124.000.000 đồng và không còn nợ, vì sau khi hót hội bà đóng hội đúng hạn theo từng dây vào ngày 10 tây hàng tháng (bút lục 61). Bà T còn trình bày, các dây hội lần lượt mãn vào các ngày 10/12/2023, 10/02/2024, 10/4/2024, khi 03 dây hội mãn thì cũng là lúc bà H bỏ nhà trốn nợ biến biệt không biết đi đâu (bút lục 08), và cho rằng nếu bà còn nợ tiền hội chết thì bà H đã kiện bà từ lâu.

Xét lời trình bày của bà T là không phù hợp với tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, bởi lẽ sau khi dây hội sau cùng mãn vào ngày 10/4/2024 thì ngày 05/4/2024 bà H đã nộp đơn khởi kiện bà T tại Tòa án (bút lục B), đồng thời trong quá trình giải quyết sơ thẩm bà H cung cấp đầy đủ các tài liệu chứng cứ như theo dõi hội, giấy giao tiền khi hót hội cho bà T. Riêng bà T thì không cung cấp được giao kèo chơi hội hay giấy tờ theo dõi hội hay tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh là có đóng hội chết đối với 05 phần hội đã hót. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà T trả số tiền nợ hội tổng cộng 124.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 16 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường.

Bà T kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ nào khác làm thay đổi nội dung vụ án nên không được cấp phúc thẩm chấp nhận.

[3] Về án phí: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T có yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét cho bà được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm và phúc thẩm vì khi xét xử sơ thẩm bà 61 tuổi; căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Quốc hội Hội đồng xét xử xét miễn án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm cho bà T.

Do cấp sơ thẩm buộc bà T chịu 6.200.000 đồng án phí dân sự, nên cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

[4] Về ý kiến và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 143, Điều 147, Điều 148, Điều 150 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 471, khoản 2 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị T.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 187/2024/DS-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang về phần án phí dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

1. Buộc bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ hụi là 124.000.000 đồng (Một trăm hai mươi bốn triệu đồng), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng thời gian chậm thi hành.

2. Về án phí:

Bà Phạm Thị T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thành phố M;
- CC THADS thành phố M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Minh Nguyệt